

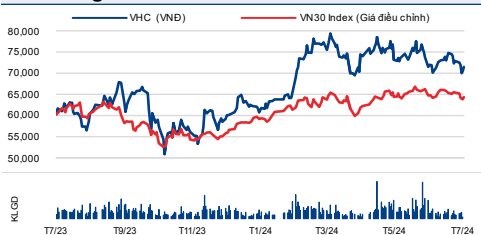
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ91,600
Tiềm năng tăng/giảm: 28.1%

Giá cổ phiếu (đồng) (26/7/2024)	71,500
Mã Bloomberg	VHC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	50,923-79,300
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	71,300
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	13,374
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	528
Slg CP lưu hành (tr.đv)	187
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	187
Slg CP NN được mua (tr.đv)	154
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	100%
Tỷ lệ sở hữu của NN	17.8%
Tỷ lệ freefloat	56.7%
Cổ đông lớn	Trương Thị Lệ Khanh (43.3%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	10,033	11,789	12,927
EBITDA đc (tỷ đồng)	1,398	1,826	1,896
LNTT (tỷ đồng)	1,145	1,495	1,582
LNT ĐC (tỷ đồng)	919	1,200	1,270
FCF (tỷ đồng)	(131)	1,375	523
EPS ĐC (đồng)	5,000	6,415	6,788
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000
BVPS (đồng)	44,629	48,168	52,029
T.trưởng EBITDA (%)	(45.9)	30.6	3.87
T.trưởng EPS ĐC (%)	(53.6)	28.3	5.81
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	13.9	15.5	14.7
Tỷ suất LNTT (%)	11.4	12.7	12.2
Tỷ suất LNT ĐC (%)	9.16	10.2	9.82
Tỷ lệ LN trả CT (%)	40.0	31.2	29.5
Nợ thuần/VCSH (%)	24.5	22.2	23.0
ROAE (%)	11.6	13.8	13.5
ROACE (%)	12.0	15.5	14.6
EV/doanh thu (lần)	1.53	1.30	1.21
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.0	8.41	8.22
P/E ĐC (lần)	14.3	11.1	10.5
P/B (lần)	1.60	1.48	1.37
Lợi suất cổ tức (%)	2.80	2.80	2.80

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VHC là công ty xuất khẩu cá tra lớn nhất Việt Nam. Thị trường xuất khẩu chính gồm: Mỹ, Trung Quốc và Châu Âu.

Chuyên viên phân tích

Trương Hồng Kim

Trưởng phòng
kim.thong@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4850

Trần Hương Mỹ

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
my.th@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 362

KQKD Q2/2024: Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện vững chắc

- KQKD của VHC vượt dự báo của chúng tôi, với doanh thu thuần Q2/2024 tăng 17,3% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ sản lượng tiêu thụ tăng. Mặc dù lợi nhuận thuần giảm 28,6% so với cùng kỳ xuống 314 tỷ đồng (do giá xuất khẩu bình quân chưa phục hồi hoàn toàn), nhưng vẫn cao hơn 25% so với dự báo của chúng tôi.
- Giá xuất khẩu bình quân trong Q2/2024 tiếp tục cải thiện 4,5% so với quý trước, đẩy tỷ suất lợi nhuận gộp tăng lên 14,4% từ mức 9,3% trong Q1/2024 và 8,2% trong Q4/2023. Theo đó, lợi nhuận thuần tăng 73,4% so với quý trước.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua vào và giữ nguyên giá mục tiêu theo phương pháp DCF ở mức 91.600đ, với tiềm năng tăng giá là 28%.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

VHC công bố KQKD Q2/2024 vững chắc, với doanh thu thuần đạt 3.196 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ trong khi lợi nhuận thuần đạt 314 tỷ đồng, giảm 28,6% so với cùng kỳ. Doanh thu tăng mạnh chủ yếu nhờ sản lượng xuất khẩu tăng, mặc dù giá bán bình quân giảm khoảng 20% so với cùng kỳ. Doanh thu thuần sát với dự báo trong khi lợi nhuận thuần cao hơn 25% so với dự báo của chúng tôi.

Lũy kế nửa đầu năm 2024, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 6.051 tỷ đồng và 484 tỷ đồng, tăng 22,4% và 26,6% so với cùng kỳ. Với KQKD trên, Công ty đã hoàn thành 52,6% mục tiêu doanh thu cho cả năm 2024 và hoàn thành lần lượt 65,6%/52,5% mục tiêu LNST cho kịch bản tăng trưởng cơ sở/cao.

Doanh thu thuần bằng 51,3% dự báo cho cả năm của HSC và vượt 10% so với kỳ vọng của chúng tôi trong khi lợi nhuận thuần bằng 40,3% dự báo cho cả năm, sát với kỳ vọng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 29/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, VHC

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ
Doanh thu thuần	2,724	3,196	17.3%	4,945	6,051	22.4%
Giá vốn hàng bán	2,144	2,734	27.5%	3,981	5,324	33.7%
Lợi nhuận gộp	580	462	-20.4%	964	728	-24.5%
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	21.3%	14.4%		19.5%	12.0%	
Lợi nhuận HĐ tài chính	50	60	21.4%	42	133	214.7%
Lợi nhuận từ các công ty LD, LK	0	1	134.8%	0	1	122.8%
Chi phí QL&BH	(115)	(141)	23.2%	(234)	(273)	16.7%
Chi phí QL&BH/ Doanh thu	4.2%	4.4%		4.7%	4.5%	
LNTT	521	393	-24.6%	781	610	-21.9%
Lợi nhuận thuần	440	314	-28.6%	659	484	-26.6%

Nguồn: VHC

Doanh thu Q2/2024 tăng vững chắc ở tất cả các phân khúc sản phẩm

Xét theo sản phẩm chủ lực, doanh thu cá tra tăng 8,7% so với cùng kỳ đạt 1.724 tỷ đồng, chủ yếu nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 17% so với cùng kỳ. Doanh thu phụ phẩm tăng 4,7% so với cùng kỳ đạt 449 tỷ đồng. Doanh thu Collagen & Gelatin tăng mạnh 29,6% so với cùng kỳ đạt 219 tỷ đồng. Doanh thu các sản phẩm khác (thức ăn chăn nuôi, trái cây & rau củ đông lạnh, ...) tăng mạnh 79,9% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu cá tra tăng 10,4% so với cùng kỳ đạt 3.187 tỷ đồng. Doanh thu phụ phẩm tăng 14,7% so với cùng kỳ đạt 897 tỷ đồng. Doanh thu Collagen & Gelatin tăng 31,7% so với cùng kỳ đạt 457 tỷ đồng. Doanh thu các sản phẩm khác tăng 71,4% so với cùng kỳ đạt 1.452 tỷ đồng.

Thị trường Mỹ và EU phục hồi

Xét theo thị trường, doanh thu xuất khẩu sang Mỹ tăng 13,2% so với cùng kỳ lên 1.049 tỷ đồng và doanh thu xuất khẩu sang EU tăng 32,6% so với cùng kỳ lên 537 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 7,4% so với cùng kỳ xuống 300 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu xuất khẩu sang Mỹ tăng 8,4% so với cùng kỳ đạt 1.772 tỷ đồng, đóng góp 29% tổng doanh thu. Doanh thu xuất khẩu sang EU tăng 19,8% so với cùng kỳ đạt 1.090 tỷ đồng, bằng 18% tổng doanh thu trong nửa đầu năm 2024. Doanh thu xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 16,2% (so với mức nền thấp) lên 639 tỷ đồng, bằng 10,5% tổng doanh thu.

Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện vững chắc trong Q2/2024

Tỷ suất lợi nhuận gộp Q2/2024 đạt 14,4%, thấp hơn mức 21,3% trong Q2/2023 do giá xuất khẩu bình quân chưa phục hồi hoàn toàn (vẫn thấp hơn 20% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, khi so với tỷ suất lợi nhuận gộp Q1/2024 (9,3%) và Q4/2023 (8,2%), tỷ suất lợi nhuận gộp Q2/2024 thể hiện mức tăng mạnh, có thể nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 4,5% so với quý trước và chi phí nuôi trồng thấp hơn (chi phí thức ăn chăn nuôi giảm 5% so với quý trước). Sản lượng tiêu thụ tiêu thụ tăng cũng giúp giảm chi phí cố định tính theo phần trăm doanh thu.

Doanh thu HĐ tài chính tăng nhờ tỷ giá tăng và thu nhập lãi thuần

Doanh thu thuần HĐ tài chính Q2/2024 tăng 21,4% so với cùng kỳ đạt 60 tỷ đồng chủ yếu nhờ lãi tỷ giá tăng 40% so với cùng kỳ đạt 47 tỷ đồng và thu nhập lãi thuần 17 tỷ đồng (so với chi phí lãi vay thuần 7 tỷ đồng trong Q2/2023).

Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần HĐ tài chính đạt 133 tỷ đồng, tăng 215% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ lãi tỷ giá tăng (12% so với cùng kỳ đạt 97 tỷ đồng) và thu nhập lãi thuần 26,5 tỷ đồng, cao hơn mức 10 tỷ đồng trong Q1/2023.

Chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu trong Q2/2024 tăng 23,2 % so với cùng kỳ lên 141 tỷ đồng. Tuy nhiên tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu chỉ tăng lên 4,4% từ mức 4,2% trong Q2/2023, nhờ doanh thu thuần tăng mạnh (17,3% so với cùng kỳ).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu đạt 4,5%, thấp hơn mức 4,7% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Duy trì khuyến nghị Mua vào và giữ nguyên giá mục tiêu

HSC dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận thuần năm 2024 của VHC tăng trưởng lần lượt 9,3% và 25%, đạt 11.789 tỷ đồng và 1.200 tỷ đồng.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua vào đối với VHC và giữ nguyên giá mục tiêu theo phương pháp DCF là 91.600đ (tiềm năng tăng giá 21,6%). Cổ phiếu đang

giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 10,8 lần, cao hơn bình quân từ tháng 1/2021 ở mức 9,3 lần.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024 theo sản phẩm, VHC

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% so với cùng kỳ	6T2023	6T2024	% so với cùng kỳ
Cá tra	1,586	1,724	8.7%	2,886	3,187	10.4%
Phụ phẩm	429	449	4.7%	782	897	14.7%
Collagen & gelatin	169	219	29.6%	347	457	31.7%
Sản phẩm GTGT	28	38	35.7%	60	70	16.7%
Sản phẩm khác	457	822	79.9%	847	1,452	71.4%
Tổng doanh thu	2,669	3,252	21.8%	4,922	6,063	23.2%

Nguồn: VHC

Bảng 3: Cơ cấu doanh thu Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024 theo thị trường, VHC

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% so với cùng kỳ	6T2023	6T2024	% so với cùng kỳ
Mỹ	927	1,049	13.2%	1,634	1,772	8.4%
EU	405	537	32.6%	910	1,090	19.8%
Trung Quốc	324	300	-7.4%	550	639	16.2%
Các nước khác	1,013	1,366	34.8%	1,827	2,237	22.4%
Tổng	2,669	3,252	21.8%	4,921	6,063	23.2%

Nguồn: VHC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	13,239	10,033	11,789	12,927	14,380
Lợi nhuận gộp	2,974	1,493	2,077	2,175	2,295
Chi phí BH&QL	(721)	(524)	(661)	(724)	(806)
Thu nhập khác	34.4	50.0	0	0	0
Chi phí khác	(30.7)	(23.2)	0	0	0
EBIT	2,257	996	1,417	1,450	1,489
Lãi vay thuần	63.3	148	77.9	131	115
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0.22	0.80	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	2,320	1,145	1,495	1,582	1,604
Chi phí thuế TNDN	(306)	(171)	(224)	(237)	(240)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(37.7)	(54.6)	(71.2)	(75.4)	(76.4)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	1,977	919	1,200	1,270	1,288
Lợi nhuận thuần ĐC	1,977	919	1,200	1,270	1,288
EBITDA ĐC	2,584	1,398	1,826	1,896	1,941
EPS (đồng)	10,780	5,000	6,415	6,788	6,883
EPS ĐC (đồng)	10,780	5,000	6,415	6,788	6,883
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	183	184	187	187	187
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	183	187	187	187	187
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	183	187	187	187	187

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	554	233	740	498	656
Đầu tư ngắn hạn	1,767	2,069	2,839	3,506	3,506
Phải thu khách hàng	2,432	1,578	2,475	2,423	2,388
Hàng tồn kho	2,713	3,763	2,706	3,058	3,537
Các tài sản ngắn hạn khác	172	245	212	239	292
Tổng tài sản ngắn hạn	7,638	7,888	8,971	9,723	10,379
TSCĐ hữu hình	3,088	3,081	3,399	3,635	3,914
TSCĐ vô hình	301	463	436	408	380
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	55.9	55.9	50.0	50.0	50.0
Đầu tư vào Cty LD,LK	10.5	11.3	11.3	11.3	11.3
Tài sản dài hạn khác	487	444	435	415	421
Tổng tài sản dài hạn	3,942	4,054	4,331	4,520	4,776
Tổng cộng tài sản	11,580	11,943	13,302	14,243	15,155
Nợ ngắn hạn	2,214	2,157	2,535	2,535	2,535
Phải trả người bán	448	309	409	437	479
Nợ ngắn hạn khác	732	617	654	724	778
Tổng nợ ngắn hạn	3,694	3,233	3,784	3,926	4,025
Nợ dài hạn	175	102	178	178	178
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	5.98	8.06	8.06	8.06	8.06
Nợ dài hạn khác	0.34	0.30	0.30	0.30	0.30
Tổng nợ dài hạn	181	110	186	186	186
Tổng nợ phải trả	3,884	3,351	3,978	4,121	4,219
Vốn chủ sở hữu	7,525	8,348	9,010	9,732	10,469
Lợi ích cổ đông thiểu số	171	244	315	390	467
Tổng vốn chủ sở hữu	7,696	8,591	9,324	10,122	10,936
Tổng nợ phải trả và VCSH	11,580	11,943	13,302	14,243	15,155
BVPS (đ)	41,036	44,629	48,168	52,029	55,971
Nợ thuần*/(tiền mặt)	1,835	2,026	1,973	2,215	2,057

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	2,257	996	1,417	1,450	1,489
Khấu hao	(327)	(402)	(409)	(446)	(452)
Lãi vay thuần	63.3	148	77.9	131	115
Thuế TNDN đã nộp	(63.0)	(315)	(224)	(237)	(240)
Thay đổi vốn lưu động	(1,592)	(470)	480	(293)	(423)
Khác	270	(67.0)	(41.6)	(224)	(174)
LCT thuần từ HKKD	1,199	546	2,041	1,142	1,103
Đầu tư TS dài hạn	(1,114)	(677)	(666)	(619)	(668)
Góp vốn & đầu tư	(2,213)	(3,552)	0	0	0
Thanh lý	13.5	4.49	0	0	0
Khác	1,807	3,431	310	376	378
LCT thuần từ HĐĐT	(1,507)	(793)	(355)	(243)	(290)
Cổ tức trả cho CSH	0	0	(367)	(367)	(367)
Thu từ phát hành CP	184	56.7	0	0	0
Tăng/giảm nợ	485	(129)	(812)	(774)	(289)
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	669	(72.5)	(1,178)	(1,141)	(655)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	195	554	233	740	498
LCT thuần trong kỳ	361	(320)	507	(242)	158
Ảnh hưởng của tỷ giá	(2.76)	(1.58)	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	554	232	740	498	656
Dòng tiền tự do	84.8	(131)	1,375	523	435

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	22.5	14.9	17.6	16.8	16.0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	19.5	13.9	15.5	14.7	13.5
Tỷ suất LNT (%)	14.9	9.16	10.2	9.82	8.95
Thuế TNDN hiện hành (%)	13.2	15.0	15.0	15.0	15.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	46.2	(24.2)	17.5	9.65	11.2
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	75.0	(45.9)	30.6	3.87	2.33
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	79.9	(53.5)	30.5	5.81	1.41
Tăng trưởng EPS (%)	78.5	(53.6)	28.3	5.81	1.41
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	78.5	(53.6)	28.3	5.81	1.41
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	18.6	40.0	31.2	29.5	29.1
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	29.7	11.6	13.8	13.5	12.7
ROACE (%)	32.4	12.0	15.5	14.6	13.9
Vòng quay tài sản (lần)	1.30	0.85	0.93	0.94	0.98
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.53	0.55	1.44	0.79	0.74
Số ngày tồn kho	96.5	161	102	104	107
Số ngày phải thu	86.5	67.4	93.0	82.2	72.1
Số ngày phải trả	15.9	13.2	15.4	14.8	14.5
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	24.7	24.5	22.2	23.0	19.9
Nợ/tài sản (%)	20.8	19.1	20.6	19.2	18.1
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	0.93	1.63	1.50	1.44	1.41
Chỉ số TT hiện thời (lần)	2.07	2.44	2.37	2.48	2.58
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	1.13	1.53	1.30	1.21	1.07
EV/EBITDA ĐC (lần)	5.78	11.0	8.41	8.22	7.95
P/E (lần)	6.63	14.3	11.1	10.5	10.4
P/E ĐC (lần)	6.63	14.3	11.1	10.5	10.4
P/B (lần)	1.74	1.60	1.48	1.37	1.28
Lợi suất cổ tức (%)	2.80	2.80	2.80	2.80	2.80

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn